

Số: 1551/QĐ-CT397

Đông Triều, ngày 14 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN VÀ KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe,
máy các loại phục vụ sản xuất

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của chính phủ hướng dẫn thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quy định số 102/QĐ-CT397 ngày 12/01/2023 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Tờ trình ngày 13/8/2023 của Phòng CĐVT về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 13/8/2023 của Tổ thẩm định dự toán về việc Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất;

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng CĐVT Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất, với nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán:

- Chung loại, số lượng, đặc tính kỹ thuật, nguồn gốc xuất xứ, đơn giá của hàng hóa (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

- Chất lượng hàng hóa: Mới 100%, đúng quy cách, chủng loại, sản xuất năm 2021, 2022 và 2023.

- Bảo hành: Bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất kể từ ngày bàn giao. Không áp dụng do lỗi lắp đặt, thay thế, vận hành không đúng kỹ thuật của người sử dụng.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 26: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất	3.503.570.940 đồng	Chi phí sản xuất năm 2023 của Công ty cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Tháng 8 năm 2023	Trọn gói	Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi hợp đồng được ký kết giữa hai bên có hiệu lực
Tổng giá trị gói thầu: 3.503.570.940 đồng								
Bằng chữ: Ba tỷ, năm trăm linh ba triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, chín trăm bốn mươi đồng./.								

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, CĐVT.M03.

Aw



Kiều Văn Sinh

PHU LUC

Dự toán: Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa thường xuyên thiết bị xe, máy các loại phục vụ sản xuất



(Kèm theo Quyết định số 1551/QĐ-CT397 ngày 14/8/2023 của Giám đốc Công ty 397)

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
	1	2	3	4	5	6	7=5*6
I.	Hàng hóa thuế chịu thuế GTGT 8%						
1	Ắc chân nâng hạ Kawasaki 90ZIV	Φ100x380	Việt Nam	Cái	1	3.230.000	3.230.000
2	Ắc đầu trên nâng hạ Kawasaki 90ZIV	Φ100x280	Việt Nam	Cái	1	2.530.000	2.530.000
3	Bạc căn mô-tơ di chuyển	6248-31-2410	Việt Nam	Cái	1	3.660.000	3.660.000
4	Bạc xi lanh nâng hạ Kawasaki 90ZIV	115x100x60	Việt Nam	Cái	2	1.430.000	2.860.000
5	Bánh dẫn hướng	209-30-00014	ITR - Italia	Cái	2	51.150.000	102.300.000
6	Bánh răng giảm tốc	569-22-72531	Nhật	Cái	4	45.400.000	181.600.000
7	Bánh răng trục láp	561-22-72420	Nhật	Cái	1	45.230.000	45.230.000
8	Bi các đăng sau	428-20-12620	Nhật	Cụm	3	22.710.000	68.130.000
9	Bi chao giảm sóc sau	7J-3297	Trung Quốc	Quả	25	1.104.000	27.600.000
10	Bi chốt ắc giảm tốc cạnh HD 465-7	Φ214	Nhật	Viên	3	258.000	774.000
11	Bi chữ thập các đăng trước	421-20-32621	Nhật	Cụm	3	8.985.000	26.955.000
12	Bi chữ thập cát đăng cầu trước	FBJ631	Nhật	Cụm	2	11.150.000	22.300.000
13	Bi moay ơ cầu trước	NTN32028	Nhật	Vòng	2	8.210.000	16.420.000
14	Bình nước rửa kính	1722694	Trung Quốc	Cái	1	3.460.000	3.460.000
15	Bộ gioăng K1	6241-K1-9900	Nhật	Bộ	1	38.237.000	38.237.000
16	Bộ gioăng K2	6241-K2-9900	Nhật	Bộ	1	38.237.000	38.237.000
17	Bộ gioăng phốt bom mỡ tự động	707-99-72240	Nhật	Bộ	1	1.660.000	1.660.000
18	Bộ gioăng phốt motor quay toa	707-99-67870	Nhật	Bộ	1	4.033.000	4.033.000
19	Bộ phốt cần lưng	707-99-76240	Nhật	Bộ	1	25.300.000	25.300.000
20	Bộ phốt đóng mở cần gầu	707-99-77160	Nhật	Bộ	1	23.300.000	23.300.000
21	Bộ phốt nâng hạ cần	707-99-68680	Nhật	Bộ	1	20.500.000	20.500.000
22	Bơm dầu động cơ	445-22-01260	Nhật	Cái	1	35.150.000	35.150.000
23	Bơm nước động cơ	6251-61-1101	KMP-Anh	Cái	1	29.200.000	29.200.000
24	Cảm biến áp suất dầu động cơ	6216-84-9111	Nhật	Cái	1	10.560.000	10.560.000
25	Cảm biến khí nạp	6560-61-7102	Nhật	Cái	2	6.560.000	13.120.000
26	Cảm biến tốc độ vòng tua	7861-93-2330	Nhật	Cái	1	6.180.000	6.180.000
27	Cần dọc trục cơ	6162-23-8050	KMP-Anh	Bộ	1	3.460.000	3.460.000
28	Cần thép ắc nâng hạ cần	DU16080	Việt Nam	Cái	3	1.287.000	3.861.000
29	Cao su nhỏ giảm chấn	285-01-12411	Nhật	Cái	4	1.055.000	4.220.000
30	Cao su to giảm chấn	569-01-62410	Nhật	Cái	4	1.644.000	6.576.000
31	Chấn xích máy xúc	209-27-51173	ITR - Italia	Bộ	2	16.860.000	33.720.000
32	Cụm tăng áp động cơ	6520-52-5010	Anh	Cụm	2	94.000.000	188.000.000
33	Cụm tăng áp động cơ	6506-21-5020	KMP-Anh	Cụm	1	103.000.000	103.000.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
	1	2	3	4	5	6	7=5*6
34	Cụm turbo tăng áp	6156-81-8170	KMP-Anh	Cụm	2	16.200.000	32.400.000
35	Cụm turbo tăng áp	6505-65-5020	Anh	Cụm	2	42.700.000	85.400.000
36	Cụm van điều khiển + tay chang cầu	932 510 0090	Đức	Cụm	1	27.750.000	27.750.000
37	Đầu kẹp cáp điện		Hàn quốc	Cái	2	33.000	66.000
38	Đế cốc lọc dầu phanh	569-43-83910	Nhật	Cái	1	4.996.000	4.996.000
39	Đệm toa vai xe	131-27-61710	ITR - Italia	Cái	4	7.250.000	29.000.000
40	Giảm chấn máy nén khí DI 550	KTX-Bowex100	Đức	Bộ	1	154.000.000	154.000.000
41	Giàn nóng Kamaz 6520	14"x23"x20	Trung Quốc	Cái	3	3.120.000	9.360.000
42	Giàn nóng Kamaz 6520	14x23x20	Trung Quốc	Cái	3	1.670.000	5.010.000
43	Gioăng bốt lái	561-40-00200	Nhật	Bộ	1	967.000	967.000
44	Gioăng phốt giảm sóc sau	297-6848	Mỹ	Bộ	2	7.345.000	14.690.000
45	Gioăng phốt tay chang	6711-21-3521	Nhật	Bộ	2	1.228.000	2.456.000
46	Góc gạt Volvo 150		Việt Nam	Cái	4	3.700.000	14.800.000
47	Kim phun động cơ	1256-15-0312	Anh	Cái	6	28.535.000	171.210.000
48	Lốc điều hoà	ST541308	Trung Quốc	Cái	3	3.920.000	11.760.000
49	Lốc điều hoà	ST541307	Trung Quốc	Cái	2	3.920.000	7.840.000
50	Lọc ga điều hoà	CD-3008	Indonesia	Cái	6	730.000	4.380.000
51	Lọc ga điều hoà	R134a	Indonesia	Cái	3	165.000	495.000
52	Lọc gió động cơ	28130-7C000	Hàn quốc	Cái	1	2.465.000	2.465.000
53	Lọc thủy lực	SFH 7532	Indonesia	Cái	4	2.940.000	11.760.000
54	Lợi gầu xúc lật Kawasaki 90ZIV	D307x430mm	Việt Nam	Cái	2	21.750.000	43.500.000
55	Lưỡi gạt Volvo 150		Việt Nam	Cái	2	18.100.000	36.200.000
56	Màn hình điều khiển	7835-13-3001	Trung Quốc	Cái	1	16.850.000	16.850.000
57	Mặt máy	6261-31-2130	Nhật	Cụm	2	77.500.000	155.000.000
58	Mặt xoa may ở sau	428-33-00021	Nhật	Cặp	2	42.800.000	85.600.000
59	Máy phát điện Volvo 150	1475570	Trung Quốc	Cái	2	13.750.000	27.500.000
60	Nắp bình dầu nhiên liệu Kawasaki 90ZIV		Đài Loan	Cái	1	1.507.000	1.507.000
61	Ống gió vào tubo	561-02-12150	Nhật	Cái	2	6.219.000	12.438.000
62	Phanh hãm bi chao giảm sóc sau	581-7435	Trung Quốc	Cái	158	102.000	16.116.000
63	Phốt chắn bụi moay ơ sau	568-33-11511	Nhật	Cái	2	6.080.000	12.160.000
64	Phốt chắn mỡ	115x100x8	NOK-Nhật	Cái	2	190.000	380.000
65	Phốt tay chang	702-16-71150	Nhật	Bộ	2	687.000	1.374.000
66	Piston động cơ	6738-31-2111	KMP-Anh	Cái	6	19.700.000	118.200.000
67	Quạt giàn nóng	PT2297	Việt Nam	Cái	5	890.000	4.450.000
68	Tay biên động cơ	6150-31-2112	KMP-Anh	Cái	3	38.260.000	114.780.000
69	Trục bánh răng giảm tốc	569-22-72511	Việt Nam	Cái	3	3.700.000	11.100.000
70	Trục bánh răng giảm tốc cạnh	709-22-1009	Nhật	Cái	6	7.000.000	42.000.000
71	Trục cơ	6245-31-1301	Tây Ban Nha	Cái	1	335.000.000	335.000.000
72	Trục puly trung gian	HM 807010	Nhật	Cái	1	2.155.000	2.155.000
73	Vai lốc động cơ	6162-29-8050	Việt Nam	Cái	1	4.020.000	4.020.000
74	Van tắt máy	6560-51-1510	Trung Quốc	Cái	1	3.230.000	3.230.000
75	Van tích năng BOSCH	044-50-20126	Czech Republic	Cái	3	55.150.000	165.450.000
76	Vòng bi dưới cụm quay toa NTN22326	12N-26-31140	Nhật	Vòng	1	26.950.000	26.950.000

TT	Tên vật tư, phụ tùng / đặc tính kỹ thuật	Mã danh điểm	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
	1	2	3	4	5	6	7=5*6
77	Vòng bi bánh răng giảm tốc	569-22-72520	Nhật	Vòng	6	7.390.000	44.340.000
78	Vòng bi bánh răng giảm tốc cạnh	CR-6016PX2V6	Nhật	Vòng	6	7.550.000	45.300.000
79	Vòng bi bé cụm motor di chuyển	30213JR	Nhật	Vòng	1	3.693.000	3.693.000
80	Vòng bi NTN 6211	60340-06211	Nhật	Vòng	4	1.585.000	6.340.000
81	Vòng bi NTN 6217	60340-06217	Nhật	Vòng	4	3.128.000	12.512.000
82	Vòng bi trên cụm quay toa NTN23124	06000-23124	Nhật	Vòng	1	14.295.000	14.295.000
83	Xy lạnh động cơ	6240-21-2220	KMP-Anh	Cái	6	17.300.000	103.800.000
Cộng giá trị trước thuế (I)							3.152.408.000
Thuế GTGT 8%							252.192.640
Cộng giá trị sau thuế (I)							3.404.600.640
II	Hàng hóa chịu thuế GTGT 10%						
1	Bạc đồng puly trung gian HD 465-7		Nhật	Cái	1	962.000	962.000
2	Bạc thép xilanh đóng mở gầu	707-14-52210	Nhật	Cái	1	3.858.000	3.858.000
3	Bảo hiểm chắn đá máy khoan DI 550		Việt Nam	Bộ	2	3.255.000	6.510.000
4	Bu lông	M24x95	Việt Nam	Bộ	60	43.000	2.580.000
5	Bu lông các đăng	281-20-12320	Nhật	Bộ	32	407.000	13.024.000
6	Bu lông các đăng	01050-61470	Nhật	Bộ	32	127.000	4.064.000
7	Dây cáp điện	1Cx50 SOMM	Hàn quốc	m	4	565.000	2.260.000
8	Keo dán gioăng	790-129-9170	Nhật	Hộp	3	590.000	1.770.000
9	Mặt bích các đăng đuôi hộp số	140-62-61312	Nhật	Cái	1	40.400.000	40.400.000
10	Ống cách bu lông chắn đá máy khoan DI 550	D1200x160	Nhật	Cái	4	430.000	1.720.000
11	Thép tấm	2150x1100x50	Việt Nam	Kg	475	27.000	12.825.000
Cộng giá trị trước thuế (II)							89.973.000
Thuế GTGT 10%							8.997.300
Cộng giá trị sau thuế (II)							98.970.300
Tổng cộng giá trị trước thuế:(I)+(II)							3.242.381.000
Thuế giá trị gia tăng 8%+10%:							261.189.940
Tổng cộng giá trị sau thuế (I)+(II)							3.503.570.940
Bảng chữ: Ba tỷ, năm trăm linh ba triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, chín trăm bốn mươi đồng ./.							